ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140 Fax:08.38423670, 38455140
QT.16.0543	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 14/12/2016

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.12.026

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 07/12/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN PHÚ BẢO	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0543	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 14/12/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT.16.12.026	QCVN 01: 2009/BYT
1	Màu	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	29	300
6	TDS	SMEWW 2540 C	mg/l	36	1000
7	Al	SMEWW 3125B :2012	mg/l	$27,1x10^{-3}$	0,2
8	$N - NH_4$	TCVN 6179:1996	mg/l	0,050	3
9	Sb	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,100x10^{-3}$	0,005
10	As	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$0,191x10^{-3}$	0,01
11	Ba	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$9,38x10^{-3}$	0,7
12	B	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$3,79x10^{-3}$	0,3
13	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,440x10^{-3}$	0,003
14	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	8	250
15	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,680x10^{-3}$	0,05
16	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$0,863x10^{-3}$	1
17	CN^-	SMEWW 4500-CN^-	mg/l	<0,002	0,07
18	F^-	TCVN 6494-1:2011	mg/l	0,32	1,5
19	H_2S	HACH method 8131	mg/l	<0,005	0,05
20	Tổng Fe	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$22,1x10^{-3}$	0,3
21	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,750x10^{-3}$	0,01
22	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$3,05x10^{-3}$	0,3
23	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,680x10^{-3}$	0,001
24	Mo	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,100x10^{-3}$	0,07
25	Ni	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$0,955x10^{-3}$	0,02
26	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
27	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	0,88	50
28	Se	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$<0,852x10^{-3}$	0,01
29	Na	SMEWW 3125B:2012	mg/l	1,15	200
30	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
31	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$11,6x10^{-3}$	3

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0543	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 14/12/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.12.026	
32	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,5	2
33	Cacbontetraclorua	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	2
34	Diclorometan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
35	1,2 Dicloroetan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	30
36	1,1,1 - Tricloroetan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	2000
37	Vinyl clorua	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	5
38	1,2 Dicloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	50
39	Tricloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	70
40	Tetracloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	40
41	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SMEWW 6420 B	µg/l	0,06	1
42	Benzen	US EPA 524.2	µg/l	<10	10
43	Toluen	US EPA 524.2	µg/l	<10	700
44	Xylen	US EPA 524.2	µg/l	<10	500
45	Etylbenzen	US EPA 524.2	µg/l	<10	300
46	Styren	US EPA 524.2	µg/l	<10	20
47	Benzo(a)pyren	US EPA 524.2	µg/l	<0,5	0,7
48	Monoclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	300
49	1,2 - Diclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	1000
50	1,4 - Diclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	300
51	Triclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
52	Di (2-etylhexyl) adipate	US EPA 525.2	µg/l	<1	80
53	Di (2-etylhexyl) phtalat	US EPA 525.2	µg/l	<1	8
54	Acrylamide	US EPA 8032A	µg/l	<0,1	0,5
55	Epiclohydrin	US EPA 8260A	µg/l	<0,1	0,4
56	Hexacloro butadien	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	0,6
57	Alachlor	US EPA 525.2	µg/l	<1	20
58	Aldicarb	US EPA 531.2	µg/l	<10	10

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0543	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 14/12/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.12.026	
59	Aldrin/ Dieldrin	US EPA 525.2	µg/l	<0,03	0,03
60	Atrazine	US EPA 525.2	µg/l	<1	2
61	Bentazone	US EPA 515.4	µg/l	<10	30
62	Carbofuran	US EPA 531.2	µg/l	<5	5
63	Clodane	US EPA 525.2	µg/l	<0,03	0,2
64	Clorotoluron	US EPA 525.2	µg/l	<10	30
65	DDT	SMEWW 6410B	µg/l	<0,05	2
66	1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan	US EPA 524.2	µg/l	<1	1
67	2,4 - D	US EPA 515.4	µg/l	<30	30
68	1,2 - Dicloropropan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
69	1,3 - Dichloropropen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
70	Heptaclo và heptaclo epoxit	SMEWW 6440C	µg/l	<0,02	0,03
71	Hexaclorobenzen	US EPA 8270 - D	µg/l	<0,01	1
72	Isoproturon	US EPA 525.2	µg/l	<9	9
73	Lindane	US EPA 8270 - D	µg/l	<0,01	2
74	MCPA	US EPA 555	µg/l	<2	2
75	Methoxychlor	US EPA 525.2	µg/l	<0,05	20
76	Methachlor	US EPA 524.2	µg/l	<10	10
77	Molinate	US EPA 525.2	µg/l	<1	6
78	Pendimetalin	US EPA 507, US EPA 8091	µg/l	<5	20
79	Pentaclorophenol	US EPA 525.2	µg/l	<9	9
80	Permethrin	US EPA 1699	µg/l	<0,4	20
81	Propanil	US EPA 532	µg/l	<10	20
82	Simazine	US EPA 525.2	µg/l	<10	20
83	Trifuralin	US EPA 525.2	µg/l	<10	20
84	2,4 DB	US EPA 515.4	µg/l	<50	90

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0543	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 14/12/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT.16.12.026	QCVN 01: 2009/BYT
85	Dichloprop	US EPA 515.4	µg/l	<100	100
86	Fenoprop	US EPA 515.4	µg/l	<9	9
87	Mecoprop	US EPA 555	µg/l	<10	10
88	2,4,5 - T	US EPA 555	µg/l	<9	9
89	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl G	µg/l	<1	3
90	Clo dư	SMEWW 4500Cl	µg/l	0,50	0,3 - 0,5
91	Bromat	US EPA 300.1	mg/l	<4	25
92	Clorit	SMEWW 4500 Cl hoặc US EPA 300.1	µg/l	<4	200
93	2,4,6 Triclorophenol	SMEWW 6200	µg/l	<100	200
94	Focmaldehyt	SMEWW 6252	µg/l	<500	900
95	Bromofoc	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	100
96	Dibromoclorometan	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	100
97	Bromodiclorometan	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	60
98	Clorofoc	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	200
99	Axit dicloroaxetic	SMEWW 6251	µg/l	<50	50
100	Axit tricloroaxetic	SMEWW 6251	µg/l	<50	100
101	Cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt)	SMEWW 6252	µg/l	<10	10
102	Dicloroaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<50	90
103	Dibromoaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<50	100
104	Tricloroaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<1	1
105	Xyano clorit (theo CN^-)	SMEWW 4500J	µg/l	<30	70
106	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B	pCi/l	0,625	3
107	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B	pCi/l	5,15	30
108	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0
109	E. Coli	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Address: 57A Truong Quoc Dzung St., Phu Nhuan Dist., Ho Chi Minh City. Tel: 08.38446262 - 65, 08.38455140; Fax: 08.38423670, 08.38455140
QT.16.0568	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Date: 21/12/2016

1. Requested by: Thu Duc Water BOO Corporation.

2. Sampling location: Thu Duc Water BOO Corporation - No 479, Ha Noi Highway, Linh Trung Ward, Thu Duc District

3. Name of sample: Tap Water: QT.16.12.127

4. Quantity of samples: 01

5. Date of sample arrival: 14/12/2016

6. Duration for test/analysis: 07 days

7. Test/analysis results: See enclosed annex

LABORATORY REPRESENTATIVE	HEAD ENVIRONMENTAL MONITORING DIVISION	VICE DIRECTOR
PHU BAO NGUYEN	HONG NHAT PHAM	ANH KIEN LE

VK-MT

1. This Test Report shall not partially be reproduced, except wholly, without written approval of ITE director.
2. Name of sample and customer are reported as the customer's request.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Address: 57A Truong Quoc Dzung St., Phu Nhuan Dist., Ho Chi Minh City. Tel: 08.38446262 - 65, 08.38455140; Fax: 08.38423670,-08.38455140
QT.16.0604	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Date: 28/12/2016

1. Requested by: Thu Duc Water BOO Corporation.

2. Sampling location: Thu Duc Water BOO Corporation - No 479, Ha Noi Highway, Linh Trung Ward, Thu Duc District

3. Name of sample: Tap Water: QT.16.12.244

4. Quantity of samples: 01

5. Date of sample arrival: 21/12/2016

6. Duration for test/analysis: 07 days

7. Test/analysis results: See enclosed annex

LABORATORY REPRESENTATIVE	HEAD ENVIRONMENTAL MONITORING DIVISION	DIRECTOR
VK-MT		
PHU BAO NGUYEN	HONG NHAT PHAM	THE TIEN NGUYEN

1. This Test Report shall not partially be reproduced, except wholly, without written approval of ITE director.
2. Name of sample and customer are reported as the customer's request.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140 Fax:08.38423670, 38455140
QT.16.0616	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 04/01/2017

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.12.274

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 27/12/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN PHÚ BẢO	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0616	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 27/12/2017

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.12.274	
1	Màu sắc	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5-8,5
5	Độ cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	27	300
6	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	6	250
7	Sắt tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$26,5x10^{-3}$	0,3
8	Mangan tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$2,37x10^{-3}$	0,3
9	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
10	Hàm lượng Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	0,36	50
11	Hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	<5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,8	2
13	Clo dư	SMEWW 4500-Cl	mg/l	0,50	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0
15	E. Coli	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.